

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐỘNG LỰC HỌC TIẾNG ANH CỦA SINH VIÊN TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU HOÁ

Hán Thị Minh Thúy
Khoa CNTT và NN, Trường Cao đẳng Lào Cai

Tóm tắt: Động lực học tập là yếu tố quan trọng góp phần quyết định hiệu quả và chất lượng quá trình học ngoại ngữ của sinh viên, đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay. Việc hiểu rõ các yếu tố ảnh hưởng đến động lực học tiếng Anh là cần thiết nhằm nâng cao năng lực ngôn ngữ và khả năng hội nhập cho người học. Bài viết trình bày một số khái niệm cơ bản về động lực học tập, đồng thời phân tích các nhóm yếu tố có ảnh hưởng đến động lực học tiếng Anh của sinh viên, bao gồm yếu tố cá nhân, gia đình, nhà trường và xã hội. Trên cơ sở đó, bài viết nhấn mạnh vai trò của việc phối hợp giữa các lực lượng giáo dục trong việc tạo điều kiện thuận lợi để sinh viên phát huy năng lực, nâng cao sự hứng thú và chủ động trong học tập tiếng Anh.

Từ khóa: Động lực học tập, sinh viên, tiếng Anh, giáo dục, toàn cầu hóa.

FACTORS AFFECTING STUDENTS' MOTIVATION TO LEARN ENGLISH IN THE CONTEXT OF GLOBALIZATION

Han Thi Minh Thuy
Faculty of Information Technology and Foreign Languages, Lao Cai College

Abstract: Learning motivation is a crucial factor that determines the effectiveness and quality of students' foreign language acquisition, especially in today's context of globalization. Understanding the factors influencing English learning motivation is essential to enhance learners' language proficiency and integration capacity. This article presents some basic concepts of learning motivation and analyzes the groups of factors that affect students' motivation to learn English, including personal, familial, institutional, and social factors. Based on this analysis, the article emphasizes the importance of collaboration among educational stakeholders in creating favorable conditions for students to develop their abilities, increase their interest, and take initiative in learning English.

Keywords: Learning motivation, students, English, education, globalization.

Nhận bài: 12/04/2025

Phản biện: 12/05/2025

Duyệt đăng: 15/05/2025

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh toàn cầu hóa mạnh mẽ hiện nay, tiếng Anh đã và đang giữ vai trò là ngôn ngữ quốc tế phổ biến nhất, là phương tiện kết nối giữa các nền văn hóa, kinh tế, khoa học và công nghệ. Việc sử dụng thành thạo tiếng Anh không chỉ là yêu cầu đối với người lao động trong thị trường toàn cầu mà còn là điều kiện tiên quyết để các quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam, hội nhập sâu rộng với thế giới. Đặc biệt trong giáo dục đại học, tiếng Anh trở thành một công cụ thiết yếu để tiếp cận tri thức, nghiên cứu khoa học, giao lưu học thuật, cũng như nâng cao năng lực cạnh tranh của sinh viên trên thị trường lao động trong và ngoài nước.

Trước yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo theo hướng phát triển toàn diện năng lực người học, việc tăng cường năng lực ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh cho sinh viên là một trong những nhiệm vụ trọng tâm. Tuy nhiên, thực tế cho thấy không ít sinh viên vẫn còn thụ động, thiếu chủ động và động lực trong việc học tiếng Anh. Một số học sinh vì yêu cầu của chương trình đào tạo, vì thi cử hoặc bằng cấp, trong khi chưa thực sự nhận thức rõ vai trò, lợi ích lâu dài của tiếng Anh đối với tương lai cá nhân và nghề nghiệp.

Động lực học tập, đặc biệt là động lực học tiếng Anh, đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành thái độ học tập tích cực, quyết tâm vượt qua khó khăn và duy trì sự hứng thú, nỗ lực trong suốt quá trình học. Động lực có thể đến từ bên trong cá nhân (nội sinh), như sự yêu thích ngôn ngữ, mong muốn phát triển bản thân, hoặc từ bên ngoài (ngoại sinh), như nhu cầu nghề nghiệp, áp lực xã hội, yêu cầu học thuật. Hiểu rõ các yếu tố ảnh hưởng đến động lực học tiếng Anh của sinh viên sẽ là cơ sở quan trọng để đề xuất các giải pháp thiết thực trong công tác giảng dạy, hỗ trợ học tập, từ đó góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và năng lực hội nhập quốc tế của sinh viên.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Khái niệm về động lực học tập

Động lực học tập là một trong những yếu tố tâm lý quan trọng nhất ảnh hưởng đến hiệu quả và chất lượng của quá trình học tập. Theo nhiều nhà nghiên cứu giáo dục, động lực học tập được hiểu là trạng thái tâm lý bên trong thúc đẩy cá nhân chủ động tham gia vào hoạt động học, duy trì nỗ lực trong suốt quá trình học tập và hướng đến việc đạt được các mục tiêu cụ thể. Động lực không chỉ là

sự bắt đầu của hành động học tập mà còn là yếu tố duy trì và điều chỉnh hành vi học tập theo thời gian, đặc biệt khi người học gặp khó khăn, thách thức hoặc mất đi sự hứng thú ban đầu.

Trong lĩnh vực dạy và học ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh – ngôn ngữ quốc tế có ảnh hưởng sâu rộng, động lực học tập được xem là yếu tố then chốt quyết định đến mức độ tiến bộ và thành công của người học. Khác với các môn học có tính lý thuyết hoặc bắt buộc, việc học ngoại ngữ đòi hỏi sự rèn luyện thường xuyên, kiên trì và tự giác cao. Nếu thiếu động lực, người học dễ dàng bỏ cuộc hoặc học trong trạng thái đối phó, hình thức. Vì vậy, nghiên cứu về động lực học ngoại ngữ không chỉ có ý nghĩa về mặt lý luận mà còn có giá trị thực tiễn cao trong việc nâng cao chất lượng đào tạo.

Các nhà nghiên cứu như Deci và Ryan (1985) đã chỉ ra hai loại động lực cơ bản trong học tập, bao gồm:

Động lực nội sinh (intrinsic motivation): Xuất phát từ chính bản thân người học, khi họ cảm thấy việc học mang lại niềm vui, sự thỏa mãn, hoặc giúp họ phát triển bản thân. Người học có động lực nội sinh thường học tiếng Anh vì đam mê ngôn ngữ, yêu thích khám phá văn hóa, hoặc mong muốn giao tiếp với người nước ngoài. Đây là loại động lực có tính bền vững, lâu dài và ít phụ thuộc vào yếu tố bên ngoài.

Động lực ngoại sinh (extrinsic motivation): Xuất phát từ những yếu tố bên ngoài như yêu cầu của gia đình, nhà trường, áp lực từ kỳ thi, mong muốn có việc làm tốt, đi du học, hay đạt chứng chỉ ngoại ngữ. Động lực ngoại sinh thường mang tính thực dụng, dễ bị ảnh hưởng bởi môi trường và hoàn cảnh học tập, nhưng vẫn có vai trò nhất định trong việc thúc đẩy người học đạt kết quả trong thời gian ngắn.

Ngoài ra, trong lĩnh vực ngôn ngữ học ứng dụng, Gardner và Lambert (1972) phân chia động lực học ngoại ngữ thành hai nhóm:

Động lực hội nhập (integrative motivation): Là mong muốn hòa nhập, hiểu và trở thành một phần của cộng đồng sử dụng ngôn ngữ đích.

Động lực công cụ (instrumental motivation): Là mục đích sử dụng ngôn ngữ như một công cụ để đạt được lợi ích cụ thể như học tập, công việc, du lịch, v.v.

Trong thực tiễn giáo dục đại học tại Việt Nam hiện nay, cả hai loại động lực này đều tồn tại song song, nhưng tỷ lệ và cường độ có thể khác nhau tùy theo nhận thức, hoàn cảnh, ngành học, và

định hướng tương lai của sinh viên. Việc hiểu và phát huy đúng loại động lực phù hợp sẽ giúp tăng cường hiệu quả học tập, cải thiện kỹ năng ngoại ngữ, đồng thời thúc đẩy sự phát triển toàn diện của người học trong thời đại toàn cầu hóa.

2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến động lực học tiếng anh của sinh viên trong bối cảnh toàn cầu hoá

Động lực học tiếng Anh của sinh viên đại học không hình thành một cách ngẫu nhiên, mà là kết quả tổng hòa của nhiều yếu tố tác động lẫn nhau, cả từ bên trong cá nhân người học và từ môi trường bên ngoài. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, những yếu tố này càng trở nên đa dạng, phong phú và tác động mạnh mẽ hơn đến nhận thức cũng như hành vi học tập của sinh viên. Có thể chia các yếu tố ảnh hưởng thành bốn nhóm chính: cá nhân, gia đình, nhà trường và xã hội. Mỗi nhóm đều đóng vai trò riêng biệt nhưng có mối liên hệ và tương tác lẫn nhau trong việc thúc đẩy hoặc làm suy giảm động lực học tiếng Anh của người học.

2.2.1. Yếu tố cá nhân

Yếu tố cá nhân là nền tảng đầu tiên và mang tính quyết định trong việc hình thành, duy trì và phát triển động lực học tiếng Anh của sinh viên. Mỗi sinh viên đều có hoàn cảnh, năng lực, tính cách và định hướng khác nhau, từ đó tạo nên sự khác biệt về động lực học tập. Các yếu tố cá nhân không chỉ tác động đến quyết định học hay không học, mà còn ảnh hưởng đến cách thức học, mức độ nỗ lực, khả năng vượt khó và khả năng duy trì việc học trong thời gian dài.

Một trong những yếu tố nổi bật là nhận thức về vai trò của tiếng Anh. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, sinh viên ngày càng hiểu rằng tiếng Anh không đơn thuần là một môn học mà còn là một kỹ năng sống, một công cụ mở rộng cánh cửa tri thức và cơ hội nghề nghiệp. Những sinh viên có nhận thức rõ ràng về vai trò thiết yếu của tiếng Anh thường chủ động học tập, sẵn sàng vượt qua khó khăn, và tìm kiếm các cơ hội để rèn luyện, từ học chính khóa đến học thêm, học online, tham gia các hoạt động giao lưu quốc tế hoặc câu lạc bộ tiếng Anh.

Bên cạnh nhận thức, mục tiêu học tập cá nhân là yếu tố rất quan trọng. Sinh viên có mục tiêu học tiếng Anh rõ ràng – như đạt chứng chỉ IELTS để xin học bổng, đi du học, tìm việc tại công ty nước ngoài, hay đơn giản là có thể xem phim, đọc sách tiếng Anh không cần phụ đề – thường có động lực cao hơn và bền vững hơn so với sinh viên học chỉ để “qua môn” hoặc vì yêu cầu bắt buộc từ chương

trình học. Mục tiêu rõ ràng giúp sinh viên định hình được kế hoạch học tập cụ thể, theo dõi tiến độ và điều chỉnh khi cần thiết.

Sự tự tin trong quá trình học tiếng Anh cũng là một yếu tố cá nhân có ảnh hưởng rõ rệt đến động lực. Sinh viên tự tin vào khả năng của mình sẽ mạnh dạn sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp, tích cực tham gia các hoạt động nhóm, dám nói, dám sai và học từ sai lầm. Ngược lại, những sinh viên thiếu tự tin, thường lo sợ bị đánh giá hoặc mắc lỗi, sẽ ngại giao tiếp và dễ nản chí khi gặp khó khăn. Vì vậy, sự tự tin cần được xây dựng từ trải nghiệm tích cực, sự khích lệ và môi trường học an toàn, thân thiện.

Không thể bỏ qua yếu tố hứng thú và yêu thích cá nhân đối với ngôn ngữ và văn hóa. Một số sinh viên học tiếng Anh vì đam mê với văn hóa phương Tây, vì thích âm nhạc, điện ảnh, thời trang, hoặc mong muốn kết nối bạn bè toàn cầu. Đây là biểu hiện rõ nét của động lực nội sinh – loại động lực mạnh mẽ và bền vững nhất vì xuất phát từ nhu cầu tự thân của người học. Khi học vì yêu thích, sinh viên không cần bị thúc ép, mà tự nguyện tìm tòi, luyện tập và hoàn thiện kỹ năng từng ngày. Trong thực tế, nhiều sinh viên cải thiện trình độ tiếng Anh rất nhanh nhờ thường xuyên xem phim, nghe podcast, đọc truyện tiếng Anh – những hoạt động tưởng như giải trí nhưng lại góp phần quan trọng vào quá trình học ngôn ngữ.

2.2.2. Yếu tố gia đình

Gia đình là “hệ sinh thái vi mô” tác động sớm nhất và bền bỉ nhất tới quá trình hình thành động lực học tập của sinh viên, ảnh hưởng này diễn ra theo nhiều kênh – từ kỳ vọng và định hướng, hỗ trợ vật chất, đến bầu không khí giao tiếp và những giá trị văn hóa được truyền thụ hằng ngày.

Kỳ vọng và định hướng của cha mẹ: Phụ huynh thường là nguồn động lực ngoại sinh mạnh mẽ nhất. Kỳ vọng “con phải giỏi tiếng Anh để...” (du học, làm doanh nghiệp FDI, lấy chứng chỉ ngoại ngữ B1/B2 v.v.) tạo nên mục tiêu rõ ràng và khung thời gian cụ thể – hai yếu tố đã được minh chứng là nâng cao “task value” trong thuyết Expectancy-Value (Eccles & Wigfield, 2020). Khi kỳ vọng được truyền đạt dưới dạng kỳ vọng lạc quan, kèm khích lệ và góp ý xây dựng, sinh viên cảm nhận được sự tin tưởng của gia đình, từ đó hình thành niềm tin “mình làm được”, nuôi dưỡng động lực bền vững. Ngược lại, kỳ vọng quá cao hoặc áp đặt có thể biến thành áp lực, dẫn tới học đối phó, lo âu, thậm chí phản kháng – biểu hiện của động lực ngoại sinh “bị ép buộc”.

Hỗ trợ tài chính và nguồn lực học tập: Tiếng

Anh đòi hỏi đầu tư lâu dài: học phí lớp tăng cường, lệ phí thi IELTS/TOEFL, thiết bị học trực tuyến, sách gốc, khóa học MOOC... Gia đình có điều kiện kinh tế khá sẽ giúp sinh viên tiếp cận các dịch vụ giáo dục chất lượng, trải nghiệm lớp học nhỏ, giáo viên bản ngữ, hoặc các trại hè quốc tế – tất cả đều nâng cao tần suất tiếp xúc ngôn ngữ đầu vào (input) và cơ hội thực hành (output). Tuy nhiên, nghiên cứu cho thấy chất lượng hỗ trợ quan trọng hơn lượng: sinh viên nhận được sự tài trợ nhưng vẫn phải tự lựa chọn lộ trình, tự đặt mục tiêu, sẽ duy trì động lực tốt hơn so với trường hợp “mười phần trả hết nhưng cha mẹ kiểm soát toàn bộ kế hoạch”.

Vốn xã hội và mô hình vai trò (role-modeling): Phụ huynh có kinh nghiệm làm việc quốc tế, từng du học, hoặc đơn giản có mạng lưới bạn bè sử dụng tiếng Anh là “tấm gương sống” và kênh chia sẻ thông tin quý báu (học bổng, thực tập, khóa trao đổi). Hình ảnh thành công nhờ ngoại ngữ khiến sinh viên tin rằng “đường của sẽ tới đích”, nuôi dưỡng động lực hội nhập (integrative).

Phong cách nuôi dưỡng và hỗ trợ tâm lý: Phong cách hỗ trợ quyền tự chủ (autonomy-supportive): Cha mẹ lắng nghe mục tiêu của con, giúp con tự đặt kế hoạch, khích lệ khi con gặp khó khăn → gắn liền với động lực nội sinh, hiệu quả lâu dài; Phong cách kiểm soát (controlling): Đặt mục tiêu thay con, giám sát quá chặt, thưởng-phạt nặng → tạo động lực “để tránh phạt” (introjected regulation), dễ suy giảm khi phần thưởng/buộc tội biến mất.

2.2.3. Yếu tố nhà trường

Nhà trường đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng môi trường học tập, tác động mạnh đến động lực của sinh viên thông qua chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy và các hoạt động hỗ trợ. Những trường đại học có chương trình đào tạo chú trọng đến việc ứng dụng tiếng Anh trong chuyên ngành, có chuẩn đầu ra về ngoại ngữ cụ thể thường tạo ra động lực học tập rõ ràng và áp lực tích cực cho sinh viên.

Phương pháp giảng dạy cũng là yếu tố quyết định đến mức độ hứng thú và sự gắn bó của sinh viên với việc học tiếng Anh. Khi giảng viên sử dụng các phương pháp sư phạm hiện đại – lấy người học làm trung tâm, ứng dụng công nghệ, tổ chức hoạt động nhóm, thuyết trình, thảo luận – sinh viên sẽ có nhiều cơ hội trải nghiệm, thực hành và phát triển năng lực sử dụng ngôn ngữ một cách tự nhiên. Ngoài giờ học chính khóa, các hoạt động ngoại khóa như câu lạc bộ tiếng Anh, hội thảo quốc tế, giao lưu sinh viên nước ngoài cũng

đóng góp tích cực vào việc hình thành động lực học tiếng Anh từ môi trường học tập thực tế và sống động.

2.2.4. Yếu tố xã hội và xu thế toàn cầu hóa

Toàn cầu hóa mang lại nhiều cơ hội nhưng cũng đặt ra thách thức lớn đối với sinh viên trong việc làm chủ ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh. Trong bối cảnh đó, những ảnh hưởng từ xã hội – bao gồm truyền thông, mạng xã hội, nhu cầu thị trường lao động – đã và đang tạo ra áp lực lẫn động lực mạnh mẽ cho sinh viên học tập tiếng Anh. Sự phát triển của các nền tảng học tập toàn cầu như Coursera, Udemy, Duolingo... với ngôn ngữ chính là tiếng Anh, khiến sinh viên buộc phải cải thiện kỹ năng ngoại ngữ nếu muốn tiếp cận kho tri thức hiện đại.

Bên cạnh đó, nhu cầu hội nhập quốc tế, xu hướng du học, làm việc tại công ty đa quốc gia hay tham gia các chương trình giao lưu sinh viên quốc tế cũng làm cho tiếng Anh trở thành một “chìa khóa” quan trọng để mở rộng cơ hội phát triển cá nhân và nghề nghiệp. Nhiều sinh viên không chỉ học tiếng Anh vì yêu cầu của chương trình đào

tạo, mà còn vì muốn khẳng định bản thân trong môi trường toàn cầu, nơi tiếng Anh được xem là tiêu chuẩn bắt buộc.

III. KẾT LUẬN

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, tiếng Anh ngày càng giữ vai trò quan trọng đối với sự phát triển học thuật và nghề nghiệp của sinh viên. Động lực học tiếng Anh là yếu tố then chốt ảnh hưởng đến hiệu quả học tập, được hình thành từ nhiều yếu tố như: nhận thức cá nhân, mục tiêu học tập, sự hỗ trợ của gia đình, phương pháp giảng dạy của nhà trường và môi trường xã hội.

Kết quả khảo sát cho thấy, sinh viên có động lực rõ ràng và được học trong môi trường tích cực sẽ đạt kết quả học tiếng Anh cao hơn và bền vững hơn. Vì vậy, việc tạo điều kiện để thúc đẩy và duy trì động lực học tiếng Anh là cần thiết, đòi hỏi sự phối hợp giữa nhà trường, giảng viên, gia đình và chính sinh viên. Việc nâng cao động lực học tiếng Anh không chỉ giúp sinh viên hoàn thành tốt chương trình đào tạo mà còn góp phần chuẩn bị hành trang vững chắc cho quá trình hội nhập quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Nguyễn, T. T. H. (2020). Động lực học tiếng Anh của sinh viên Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế. *Tạp chí Khoa học Giáo dục*, 180(5), 45–52.
- Phạm, H. T. N. (2021). Ảnh hưởng của gia đình đến động lực học ngoại ngữ của sinh viên năm thứ nhất. *Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển Giáo dục*, 7(3), 85–91.
- Trần, M. T. (2022). Yếu tố ảnh hưởng đến động lực học tiếng Anh của sinh viên các trường đại học tại Việt Nam. *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ*, 25(2), 101–108.